TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRƯNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **26/**2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Tân**.

2. Bà **Hoàng Thị Thiệu.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Huyền Thu** - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:

Ông **Ngô Minh Hùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 917/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Vũ Đình T**, sinh năm 19… - Có mặt.

Nơi ĐKHK thường trú và nơi cư trú: Tổ …., phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Bà **Bùi Thị N**, sinh năm 19…. - Có mặt.

Nơi ĐKHK thường trú và nơi cư trú: Số …, ngõ …, phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn ngày 22/11/2017, Bản tự khai ngày 18/12/2017, Đơn xin xác nhận ngày 13/3/2018, Đơn đề nghị ngày 14/4/2018, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông **Vũ Đình T** trình bày:

Ông và bà Bùi Thị N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 07/02/2002 tại Uỷ ban nhân dân phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Bà N kết hôn lần thứ nhất, còn ông kết hôn lần thứ hai (trước đó đã ly hôn). Sau khi kết hôn, ông vẫn sống tại tổ …., phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, còn bà N sống tại nhà số …, ngõ …., phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, nên khi bà N sinh con, ông đi lại chăm sóc. Ông còn phải nuôi hai con của ông với người vợ trước, thời gian ông đi về với bà N rất hạn chế. Năm 2006, ông nghỉ hưu. Năm 2008, ông về ở với bà N, nhưng bà N không đồng ý cho ở và đuổi ông, nên vợ chồng sống ly thân. Năm 2015, bà N đưa con lên cho ở với ông, ông đã xin cho cháu đi học tại Trường THCS H. Tháng 2/2017, bà N đưa con về Hà Nội giấu, sau đó lên đòi đón con về Hà Nội nuôi, vu khống ông không cho con ở, bạo hành, ngược đãi, đuổi con. Bà N kiện ông ra Công an phường H, Công an thành phố T, cơ quan Công an đã làm rõ không có việc ông ngược đãi, đánh đuổi con. Sau đó, bà N đưa con lên nhà ông lấy quần áo, đồ dùng về Hà Nội ở. Nay ông xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Ông và bà N có 01 con chung là cháu Vũ Thành Đ, sinh ngày ……., sức khỏe bình thường, đang học lớp 6 thì nghỉ học từ năm 2017, hiện do bà N nuôi. Ông đồng ý để bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ từ sau khi ông bà ly hôn cho đến khi cháu 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông là công nhân Nhà máy gang thép Thái Nguyên nghỉ hưu, lương hưu được 2.827.000 đồng/tháng không đủ để sinh hoạt, chữa bệnh, ngoài ra không có việc làm, thu nhập gì khác, nên ông chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con số tiền 500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nhà ở chung, vay nợ chung: Ông và bà N không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 03/01/2018, 15/3/2018, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải, bị đơn là bà **Bùi Thị N** trình bày:

Bà và ông Vũ Đình T tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND phường M, quận H, Hà Nội. Bà kết hôn với ông T là lần thứ nhất, còn ông T kết hôn lần hai. Trước đó, ông T có vợ nhưng đã ly hôn hợp pháp. Do ông T là công nhân nhà máy gang thép Thái Nguyên, còn bà là công nhân Công ty dệt may Hà Nội phải làm 3 ca, 4 kíp, nên vợ chồng không chung sống với nhau. Ông T sống tại nhà số …, ngõ .., GT, tổ …, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, còn bà

thì vẫn ở nhờ nhà bố mẹ đẻ tại số …, ngõ …, phố M, quận H, thành phố Hà Nội, thỉnh thoảng ông T mới về thăm bà. Khi bà mang thai, vài tháng ông T lại về ngủ một đêm rồi đi. Tháng 10/2002, khi bà chuẩn bị sinh con là cháu Vũ Thành Đ, ông T về ở và đưa bà đi sinh con khoảng 10 ngày rồi lại đi, từ đó bà phải nuôi con một mình. Bà ốm nằm viện, ông T cũng không quan tâm. Cháu Đ ở với ông T mấy ngày, cháu ngã xuống ao suýt chết đuối. Ông T cư xử với bà và cháu Đ rất vô trách nhiệm. Năm 2015, bà cho cháu Đ lên ở với ông T để níu kéo tình cảm giữa bà và ông T, nhưng ông T đánh đuổi, cháu đi lang thang mấy tháng, bà phải đi tìm cháu, nhờ Công an, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường H, Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Thái Nguyên, UBND, Thanh tra tỉnh Thái Nguyên để cầu cứu tìm cháu, sau đó cháu đã tìm về với bà. Nay ông T làm đơn xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn với điều kiện ông T đền bù tuổi thanh xuân, danh dự và tinh thần cho bà.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Vũ Thành Đ, sinh ngày ……., hiện do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp đơn xin ly hôn của ông T được chấp nhận, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ cho đến năm 18 tuổi. Chỉ vì sự việc ngày ……., trách nhiệm của ông T và cán bộ phường H, nên đến nay cháu Đ thất học, thỉnh thoảng tinh thần cháu bị hoảng loạn. Bà yêu cầu ông T phải lo nhà cửa cho cháu Đ, phải đi khám chữa bệnh cho cháu Đ khỏe mạnh như trước kia và thanh toán toàn bộ chi phí tiền thuốc, lo cho cháu được đi học như các bạn khác, cấp dưỡng nuôi con 20.000.000 đồng/tháng, đưa một lần tiền cấp dưỡng đến khi nào cháu Đ khỏe mạnh bình thường.

Về nhà ở chung: Trước khi kết hôn với bà, ông T có nhà đất tại Tổ …, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Theo bà, từ sau khi ông T kết hôn với bà, nhà đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng, nhưng bà không yêu cầu phản tố chia nhà đất đó trong vụ án này.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Bà và ông T không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản xác minh ngày ……, Tổ trưởng Tổ dân phố số …., địa bàn dân cư số …, phường M, quận H cung cấp: Ông T, bà N không chung sống tại nhà số …, ngõ …., phố M, nên Tổ dân phố không nắm được tình trạng mâu thuẫn, tài sản chung, nhà ở chung. Ông T, bà N có 01 con chung, khoảng 16 tuổi, đang do bà N nuôi.

Tại phiên tòa, ông T có ý kiến không rút đơn xin ly hôn, không chấp nhận yêu cầu đền bù tuổi thanh xuân, danh dự và tinh thần cho bà N. Năm 2008, ông có một lần đưa tiền nuôi con cho bà N, nhưng bà N không nhận, nên sau đó ông không đưa tiền cho bà N nữa. Về cấp dưỡng cho con: Lương hưu của ông mới

tăng từ 2.800.000 đồng/tháng lên 3.000.000 đồng/tháng, thỉnh thoảng ông được người quen nhờ làm lễ cúng, nhưng ông giúp đỡ, không lấy tiền. Ông còn phải điều trị bệnh viêm dạ dày, nên chỉ có khả năng cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nhà ở chung, nghĩa vụ chung: Ông và bà N không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N trình bày ông T cư xử vô trách nhiệm với bà và con, nhưng bà vẫn có trách nhiệm với gia đình chồng, một mình nuôi dạy con, sống chung thủy. Nay bà không còn tình cảm với ông T, chỉ coi như người ngoài, ly hôn hay không cũng không có gì khác. Bà đồng ý ly hôn với điều kiện ông T đền bù tuổi thanh xuân, danh dự và tinh thần cho bà, nhưng bà không tự xác định được cụ thể là đền bù như thế nào, mà tùy thuộc lương tâm của ông T. Về cấp dưỡng cho con: Nhiều năm qua, ông T không đóng góp tiền nuôi con, bà phải vay tiền để nuôi con. Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng 20.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng là một lần toàn bộ số tiền từ khi ông bà ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ngoài tiền lương hưu, ông T còn làm nghề thầy cúng, nhưng bà không biết cụ thể thu nhập bao nhiêu. Tiền lương hưu của bà mới tăng từ 3.800.000đ/tháng lên 4.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Bà và ông T không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nhà ở chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà N. Về con chung: Giao cháu Đ cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi, không xem xét các yêu cầu khác của bà N. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Ông T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Vũ Đình T nộp Đơn xin ly hôn đối với bà Bùi Thị N cư trú tại nhà số …, ngõ …, phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp ly hôn giữa ông T và bà N là đúng thẩm quyền theo loại việc, theo cấp Tòa án và theo lãnh thổ quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Đình T và bà Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày …….. tại Uỷ ban nhân dân phường M quận H, thành phố Hà Nội, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N là hợp pháp. Do yêu cầu của nghề nghiệp, nên ông T, bà N không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ sống chung với nhau, ông T sống tại tỉnh Thái Nguyên, còn bà N sống tại thành phố Hà Nội. Sau khi nghỉ hưu, năm 2008 ông T có ý định về chung sống với bà N, nhưng bà N không đồng ý. Từ đó đến nay, ông T, bà N đã không thực hiện các nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau chia sẻ, thực hiện các công việc của gia đình. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của ông T, bà N đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, giải quyết cho ông T được ly hôn bà N. Việc bà N yêu cầu ông T đền bù tuổi thanh xuân, danh dự và tinh thần cho bà N, thì bà N mới đồng ý ly hôn không phải là căn cứ cho ly hôn, nên không được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Vũ Đình T và bà Bùi Thị N có 01 con chung là cháu Vũ Thành Đ, sinh ngày ……, đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T đề nghị để bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đức sau khi ông bà ly hôn, bà N đồng ý và cháu Đức cũng có nguyện vọng được ở với bà N. Xét thấy, từ khi sinh ra đến nay, bà N là người chủ yếu nuôi dưỡng cháu Đức, việc giao cháu Đức cho bà N nuôi sẽ bảo đảm được quyền lợi về mọi mặt của cháu. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giao cháu Đức cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ông T, bà N ly hôn cho đến khi cháu Đức đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông T không trực tiếp nuôi con, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Ông T và bà N không thỏa thuận được. Ông T là công nhân nghỉ hưu, lương hưu được 3.000.000 đồng/tháng, đề nghị mức cấp dưỡng cho con là 500.000 đồng/tháng. Bà N cũng là công nhân nghỉ hưu, lương hưu được 4.000.000 đồng/tháng, yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con 20.000.000

đồng/tháng và đưa một lần toàn bộ số tiền cấp dưỡng. Xét thấy, mức cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng là thấp, không đủ đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cháu Đ, nhưng yêu cầu cấp dưỡng của bà N là quá cao, không phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của ông T. Do đó, căn cứ các Điều 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng kể từ khi ly hôn đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Đối với các yêu cầu của bà N gồm: Ông T phải lo nhà cửa cho cháu Đ, phải đưa cháu Đ đi khám chữa bệnh và thanh toán toàn bộ chi phí tiền thuốc cho đến khi cháu khỏe mạnh bình thường, lo cho cháu được đi học như các bạn khác. Xét thấy, các yêu cầu này thuộc quyền, nghĩa vụ của cha mẹ trong thời kỳ hôn nhân cũng như sau khi ly hôn đối với con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại các Điều 69, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khi giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Ông T, bà N xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nhà ở chung: Ông T khai không có. Bà N khai nhà số …., ngõ …., GT, tổ …, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên thuộc quyền sở hữu của ông T có trước khi kết hôn với bà, nhưng từ sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, từ khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án là ngày 16/12/2017 đến trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là ngày 25/6/2018, bà N không đưa ra yêu cầu phản tố. Tại phiên họp, bà N mới trình bày như vậy và khẳng định không yêu cầu chia nhà đất trên trong vụ án này. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết về nhà ở chung.

[6] Về án phí: Ông T là nguyên đơn, có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nên căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Vũ Đình T đối với bà Bùi Thị N. Ông T được ly hôn bà N.

2. Về con chung:

- Ông Vũ Đình T và bà Bùi Thị N có 01 con chung là cháu Vũ Thành Đ, sinh ngày ……..

- Giao cháu Vũ Thành Đ cho bà Bùi Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) kể từ khi ông T, bà N ly hôn cho đến khi cháu Đ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Ông Vũ Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Ông Vũ Đình T, bà Bùi Thị N xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nhà ở chung: Ông Vũ Đình T xác định không có, bà Bùi Thị N không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Ông Vũ Đình T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003381 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- UBND phường M;
  (CNKH số …, ngày …..)
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam